

Số: 023280 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 21187.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP. HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : Đường Nguyễn Văn Linh, xã Hồ Tràm, TP. Hồ Chí Minh  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH NHÀ MÁY NƯỚC PHƯỚC BỬU  
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít  
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026  
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm : 03/06/2026-11/06/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

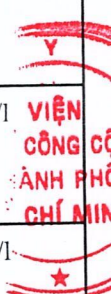
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
3	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,057	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 2$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 200$	10,83	mg/l
10	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l

Mã số mẫu: 21187.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
11	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,04$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
12	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
14	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 2000$	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
15	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 30$	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
16	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 50$	Không phát hiện LOD = 0,40	$\mu\text{g/l}$
17	Cacbonetraclorua CCl <sub>4</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 2$	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
18	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 20$	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
19	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 40$	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
20	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 8$	Không phát hiện LOD = 0,20	$\mu\text{g/l}$
21	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 0,3$	Không phát hiện LOD = 0,05	$\mu\text{g/l}$
22	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	$\leq 10$	Không phát hiện LOD = 1	$\mu\text{g/l}$
23	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	$\leq 300$	Không phát hiện LOD = 1,5	$\mu\text{g/l}$
24	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	$\leq 9$	Không phát hiện LOD = 0,30	$\mu\text{g/l}$
25	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	$\leq 20$	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$
26	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	$\leq 700$	Không phát hiện LOD = 3	$\mu\text{g/l}$

Mã số mẫu: 21187.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
27	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
28	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
31	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0,5	Không phát hiện LOD = 0,15	µg/l
32	Epiclohydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,06	µg/l
33	Hexaclaro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,04	µg/l
34	1,2-Dibromo-3-chloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
35	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
36	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
37	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	µg/l
38	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
39	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
41	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
42	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
43	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
44	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l



Mã số mẫu: 21187.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
45	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
46	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
47	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
48	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
49	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
50	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
51	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
52	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
53	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
54	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
55	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
56	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
57	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	µg/l
58	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
59	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
60	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
61	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
62	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	µg/l
63	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	µg/l
64	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	µg/l

Mã số mẫu: 21187.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
65	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	9,10	µg/l
66	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
67	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	5,68	µg/l
68	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
69	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
70	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	2,39	µg/l
71	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
72	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	µg/l
73	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,0	µg/l
74	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	µg/l
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 1,0	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 21187.26

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH NHÀ MÁY NƯỚC PHƯỚC BỬU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....

**TU. VIỆN TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM**



**★ TS. Lê Thị Ngọc Hạnh**

## BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

### I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: Nước sạch nhà máy
- Địa điểm: Nước sạch NMN Phước Bửu
- Ký hiệu mẫu: 904 S05
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2026
- Người lấy mẫu: Vũ Xuân Hưởng
- Thời gian thử nghiệm: 02/06/2026 đến 04/06/2026



### II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/06/2026	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	02/06/2026	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.14	6.0-8.5	
3	02/06/2026	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.43	2	
4	02/06/2026	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	02/06/2026	Khoa	Tổng CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L CaCO <sub>3</sub>	TCVN 6224:1996	62.00	300	
6	02/06/2026	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	46.00	/	
7	02/06/2026	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	29.78	250	
8	04/06/2026	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	1	GHPH = 0.020
9	04/06/2026	Quân	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.9	GHDL = 0.008
10	04/06/2026	Quân	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.34	11	
11	04/06/2026	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHDL = 0.015
12	04/06/2026	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	4.69	250	
13	04/06/2026	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.03	0.3	
14	04/06/2026	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/06/2026	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.65	0.2-1.0	
16	02/06/2026	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	119.60	1000	
17	02/06/2026	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	μS/cm	SMEWW 2510B	184.00	/	
18	02/06/2026	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.09	2	
19	04/06/2026	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.15	1.5	
20	04/06/2026	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.08	0.2	
21	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	04/06/2026	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	04/06/2026	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	04/06/2026	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 06 tháng 06 năm 2026

**Phó Phòng QLCL**



**Lương Minh Thủy**

Số: 023281 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 21188.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : Quốc Lộ 55, xã Hồ Tràm, TP. Hồ Chí Minh  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH TRƯỜNG MẦM NON 1-6  
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít  
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026  
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm: 03/06/2026-11/06/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
3	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	< 0,05	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 2$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 200$	9,21	mg/l
10	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l

Mã số mẫu: 21188.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
11	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,04	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
12	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
14	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
16	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
17	Cacbon tetraclorua CCl <sub>4</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
18	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
20	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
21	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
22	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
23	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
24	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
25	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
26	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Mã số mẫu: 21188.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
27	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
28	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
31	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0,5	Không phát hiện LOD = 0,15	µg/l
32	Epiclohydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,06	µg/l
33	Hexacloro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,04	µg/l
34	1,2-Dibromo-3-chloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
35	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
36	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
37	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	µg/l
38	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
39	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
41	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
42	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
43	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
44	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l



Mã số mẫu: 21188.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
45	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
46	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
47	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
48	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
49	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
50	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
51	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
52	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
53	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
54	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
55	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
56	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
57	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	µg/l
58	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
59	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
60	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
61	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
62	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	µg/l
63	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	µg/l
64	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	µg/l

Mã số mẫu: 21188.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
65	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	7,63	µg/l
66	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
67	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	4,34	µg/l
68	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
69	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 70	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
70	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 20	1,93	µg/l
71	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
72	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 4,0	µg/l
73	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 4,0	µg/l
74	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 16,0	µg/l
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 1,0	< 0,150	Bq/l

**Mã số mẫu: 21188.26**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH TRƯỜNG MẦM NON 1-6 có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày .....**1.2.-06-2026**.....

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**

**TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM**



**TS. Lê Thị Ngọc Hạnh**

## BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

### I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới**
- Địa điểm: **Nước sạch Trường mầm non 1/6**
- Ký hiệu mẫu: **903 M11-3**
- Ngày nhận mẫu: **02/06/2026**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Thời gian thử nghiệm: **02/06/2026 đến 04/06/2026**



### II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/06/2026	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	02/06/2026	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.08	6.0-8.5	
3	02/06/2026	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.49	2	
4	02/06/2026	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	02/06/2026	Khoa	Tổng CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L CaCO <sub>3</sub>	TCVN 6224:1996	63.00	300	
6	02/06/2026	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	46.00	/	
7	02/06/2026	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	32.62	250	
8	04/06/2026	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	1	GHPH = 0.020
9	04/06/2026	Quân	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	04/06/2026	Quân	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	11	GHDL = 0.330
11	04/06/2026	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHDL = 0.015
12	04/06/2026	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	5.41	250	
13	04/06/2026	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.03	0.3	
14	04/06/2026	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/06/2026	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.31	0.2-1.0	
16	02/06/2026	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	114.30	1000	
17	02/06/2026	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	µS/cm	SMEWW 2510B	176.00	/	
18	02/06/2026	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.15	2	
19	04/06/2026	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.12	1.5	
20	04/06/2026	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.04	0.2	
21	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	04/06/2026	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	04/06/2026	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	04/06/2026	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 06 tháng 06 năm 2026

**Phó Phòng QLCL**



**Lương Minh Thủy**

Số: 023282 /VYTCC



## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 21189.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG TAM THẮNG, TP.HỒ CHÍ MINH  
Địa điểm lấy mẫu : Tỉnh lộ 329, Ấp Nhân Trung, xã Hồ Tràm, TP. Hồ Chí Minh  
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH QUÁN CAFÉ T-HOME  
Ngày lấy mẫu : 03/06/2026  
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít  
Ngày nhận mẫu : 03/06/2026  
Người gửi mẫu : Nguyễn Bảo Đăng Khoa  
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy  
Thời gian thử nghiệm: 03/06/2026-11/06/2026

### KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Antimon (Sb)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
3	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 1,3$	0,058	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 2,4$	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 2$	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 200$	11,17	mg/l
10	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l

Mã số mẫu: 21189.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
11	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,04	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
12	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN <sup>-</sup> )	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
14	1,1,1-Tricloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2000	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	1,2-Dicloroetan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
16	1,2-Dicloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 50	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
17	Cacbon tetraclorua CCl <sub>4</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
18	Diclorometan CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub>	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Tetracloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
20	Trichloroeten	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 8	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
21	Vinyl clorua	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,05	µg/l
22	Benzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
23	Ethylbenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
24	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
25	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
26	Toluen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 700	Không phát hiện LOD = 3	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
27	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
28	1,2-Diclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 1000	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Monoclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 300	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Triclorobenzen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/l
31	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	≤ 0,5	Không phát hiện LOD = 0,15	µg/l
32	Epiclohydrin	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,06	µg/l
33	Hexaclaro butadien	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,04	µg/l
34	1,2-Dibromo-3-chloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
35	1,2-Dichloropropane	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 40	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
36	1,3-Dichloropropene	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
37	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 2,0	µg/l
38	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 90	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
39	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
40	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
41	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
42	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 1	µg/l
43	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
44	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l

VIỆN  
CÔNG C  
ANH PH  
CHÍ MINH

Mã số mẫu: 21189.26

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
45	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 30	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
46	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
47	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
48	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 7,0	µg/l
49	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
50	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
51	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 9	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
52	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,20	µg/l
53	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 0,70	µg/l
54	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
55	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
56	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
57	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 5	µg/l
58	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
59	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
60	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
61	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 1,50	µg/l
62	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	≤ 10	Không phát hiện LOD = 3,0	µg/l
63	Formaldehyde	EPA Method 8315A: 1996 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 30	µg/l
64	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	≤ 3000	Không phát hiện LOD = 50	µg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
65	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 60$	8,10	$\mu\text{g/l}$
66	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 100$	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
67	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 300$	4,69	$\mu\text{g/l}$
68	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	$\leq 100$	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
69	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	$\leq 70$	Không phát hiện LOD = 0,10	$\mu\text{g/l}$
70	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	$\leq 20$	3,48	$\mu\text{g/l}$
71	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	$\leq 1$	Không phát hiện LOD = 0,01	$\mu\text{g/l}$
72	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	$\leq 20$	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
73	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	$\leq 50$	Không phát hiện LOD = 4,0	$\mu\text{g/l}$
74	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	$\leq 200$	Không phát hiện LOD = 16,0	$\mu\text{g/l}$
75	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
76	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 21189.26

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

**Nhận xét:** Mẫu NƯỚC SẠCH QUÁN CAFÉ T-HOME có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12-06-2026** .....

**TU. VIỆN TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM**



**TS. Lê Thị Ngọc Hạnh**

## BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

### I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới**
- Địa điểm: **Quán Café T-Home, xã Hồ Tràm**
- Ký hiệu mẫu: **905 M11-5**
- Ngày nhận mẫu: **02/06/2026**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Thời gian thử nghiệm: **02/06/2026 đến 04/06/2026**



### II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT	Ghi chú
1	02/06/2026	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	02/06/2026	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.13	6.0-8.5	
3	02/06/2026	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0.53	2	
4	02/06/2026	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KML	KML	Không mùi lạ
5	02/06/2026	Khoa	Tổng CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/L CaCO <sub>3</sub>	TCVN 6224:1996	62.00	300	
6	02/06/2026	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	46.00	/	
7	02/06/2026	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	30.49	250	
8	04/06/2026	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	1	GHPH = 0.020
9	04/06/2026	Quân	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.9	GHPH = 0.004
10	04/06/2026	Quân	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	11	GHĐL = 0.330
11	04/06/2026	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHĐL = 0.015
12	04/06/2026	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	4.69	250	
13	04/06/2026	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.04	0.3	
14	04/06/2026	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	02/06/2026	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.27	0.2-1.0	
16	02/06/2026	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	115.00	1000	
17	02/06/2026	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	μS/cm	SMEWW 2510B	177.40	/	
18	02/06/2026	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.64	2	
19	04/06/2026	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	<0.100	1.5	GHĐL = 0.100
20	04/06/2026	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	<0.025	0.2	GHĐL = 0.025
21	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
22	02/06/2026 - 04/06/2026	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	<1	
23	04/06/2026	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	04/06/2026	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
25	04/06/2026	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Phường Bà Rịa, ngày 06 tháng 06 năm 2026

**Phó Phòng QLCL**



**Lương Minh Thủy**